

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13845/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của thành phố Hạ Long

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của HĐND Thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và một số biện pháp điều hành ngân sách Thành phố năm 2025, Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của HĐND Thành phố về kế hoạch đầu tư công của thành phố năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 13299/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND Thành phố về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách chi địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của thành phố Hạ Long (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài chính (Báo cáo);
- TT. TU, HĐND TP;
- Đ/c CT, các PCT UBND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố;
- Tòa án nhân dân Thành phố;
- Cơ quan của các đoàn thể ở thành phố;
- UBND các xã, phường;
- TT TT và VH Đăng công thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Dũng



Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND Thành phố Hà Long)

DVT: Nghìn đồng./.

TT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán Tỉnh giao năm 2025		Dự toán Thành phố giao năm 2025	
			Tổng thu	NSTP hưởng	Tổng thu	NSTP hưởng
A	B	1	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG:		20.578.336.000	4.229.248.000	22.939.819.000	5.201.809.000
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA		19.531.689.000	3.182.601.000	21.892.889.000	4.154.879.000
I	THÀNH PHỐ THU		7.638.800.000	2.677.480.000	10.000.000.000	3.649.758.000
1	Tiền sử dụng đất		3.984.900.000	467.825.000	6.123.000.000	1.319.731.000
-	Thu từ dự án Hà Long Xanh	0%	2.908.258.000	0	2.908.258.000	0
-	Thu từ dự án Khu đô thị mới Nam ga Hà Long	35%	80.000.000	28.000.000	80.000.000	28.000.000
-	Thu từ các ô, lô giao đất phục vụ tái định cư	100%	140.000.000	140.000.000	300.000.000	300.000.000
-	Thu tiền sử dụng đất còn lại	35%	856.642.000	299.825.000	2.834.742.000	991.731.000
2	Thuế, phí, lệ phí, thu khác		3.653.900.000	2.209.655.000	3.877.000.000	2.330.027.000
2.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	0%	10.000.000		10.000.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	0%	8.500.000		8.500.000	0
-	Thuế thu nhập DN	0%	1.500.000		1.500.000	0
2.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương		19.000.000	1.710.000	19.000.000	1.710.000
-	Thuế giá trị gia tăng	9%	5.000.000	450.000	5.000.000	450.000
-	Thuế thu nhập DN	9%	14.000.000	1.260.000	14.000.000	1.260.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0%	0	0	0	0
-	Thuế tài nguyên	65%	0	0	0	0
-	Thu khác	0%		0	0	0
2.3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh		760.000.000	129.824.000	783.100.000	136.196.000
-	Thuế giá trị gia tăng		624.500.000	100.794.000	647.600.000	107.166.000
	Trong đó:					
+	Thu từ hộ và cá nhân kinh doanh	51%	106.165.000	54.144.000	116.387.000	59.357.000
+	Thu còn lại	9%	518.335.000	46.650.000	531.213.000	47.809.000
-	Thuế thu nhập DN	9%	115.000.000	10.350.000	115.000.000	10.350.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9%	2.000.000	180.000	2.000.000	180.000
-	Thuế tài nguyên	100%	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
-	Thu khác NQD	100%		0	0	0
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	9%	281.800.000	25.361.000	281.800.000	25.361.000
2.5	Lệ phí trước bạ	80%	340.000.000	272.000.000	340.000.000	272.000.000
2.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000
2.7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		839.000.000	642.050.000	879.000.000	656.050.000
-	Thu một lần	35%	303.000.000	106.050.000	343.000.000	120.050.000
-	Thu hàng năm	100%	536.000.000	536.000.000	536.000.000	536.000.000
2.8	Thu DN có vốn ĐTNN	0%	3.400.000	0	3.400.000	0
-	Thuế giá trị gia tăng	0%	1.800.000	0	1.800.000	0
-	Thuế TNDN	0%	1.600.000	0	1.600.000	0
-	Thuế mặt đất, mặt nước			0	0	0
-	Thuế tài nguyên			0	0	0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán Tỉnh giao năm 2025		Dự toán Thành phố giao năm 2025	
			Tổng thu	NSTP hưởng	Tổng thu	NSTP hưởng
2.9	Thu phí, lệ phí		893.100.000	883.810.000	993.100.000	983.810.000
	Trong đó: Phí BVMT từ KTKS		6.000.000	0	6.000.000	0
-	Phí, lệ phí trung ương	0%	0	0	0	0
+	Phí BVMT đối với khai thác than	100%		0	0	0
-	Phí, lệ phí tỉnh		9.300.000	10.000	9.300.000	10.000
+	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản khác	100%	0	0	0	0
+	Các phí, lệ phí còn lại	0%	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Phí, lệ phí thành phố	100%	881.200.000	881.200.000	979.740.000	979.740.000
+	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản khác	100%	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
+	Phí tham quan vịnh Hạ Long	100%	860.000.000	860.000.000	960.000.000	960.000.000
+	Các khoản phí khác + nước thải	100%	15.200.000	15.200.000	13.740.000	13.740.000
-	Phí, lệ phí xã phường	100%	2.600.000	2.600.000	4.060.000	4.060.000
2.10	Thu khác ngân sách		426.600.000	186.900.000	486.600.000	186.900.000
-	Thu phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT		70.000.000	0	90.000.000	0
-	Thu phạt VPHC trong các lĩnh vực khác	100%	110.000.000	23.100.000	110.000.000	23.100.000
+	Do các cơ quan cấp huyện, cấp xã quyết định xử phạt	100%	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
+	Do các cơ quan cấp tỉnh, TW quyết định xử phạt	0%	86.900.000	0	86.900.000	0
-	Thu tịch thu	0%	30.000.000	4.900.000	30.000.000	4.900.000
+	Do các cơ quan cấp huyện, cấp xã quyết định tịch thu	100%	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
+	Do cơ quan cấp tỉnh, TW quyết định tịch thu	0%	25.100.000	0	25.100.000	0
-	Khác		216.600.000	158.900.000	256.600.000	158.900.000
*	Do các cơ quan cấp huyện, cấp xã nộp:		158.900.000	158.900.000	158.900.000	158.900.000
+	Thu tiền bảo vệ đất lúa	100%	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
+	Thu hồi chi năm trước	100%	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
+	Các khoản khác còn lại	100%	73.900.000	73.900.000	73.900.000	73.900.000
*	Do cơ quan/đơn vị cấp tỉnh, TW nộp	0%	57.700.000	0	97.700.000	0
2.11	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
-	Do cơ quan Trung ương cấp phép	0%	0	0	0	0
-	Do cơ quan địa phương cấp phép	100%	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2.12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	100%	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2.13	Thuế bảo vệ môi trường		13.000.000		13.000.000	
II	<u>DO CỤC THUẾ THU</u>		11.892.889.000	505.121.000	11.892.889.000	505.121.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	0%	3.548.600.000	0	3.548.600.000	0
-	Thuế giá trị gia tăng	0%	1.141.440.000	0	1.141.440.000	0
-	Thuế thu nhập DN	0%	1.076.500.000	0	1.076.500.000	0
-	Thuế tài nguyên	0%	1.330.560.000	0	1.330.560.000	0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0%	100.000	0	100.000	0
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương (Trừ Công ty TNHH ITV số 8)	0%	190.500.000	19.848.000	190.500.000	19.848.000
-	Thuế giá trị gia tăng	9%	84.940.000	7.645.000	84.940.000	7.645.000
-	Thuế thu nhập DN	9%	102.090.000	9.188.000	102.090.000	9.188.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9%	500.000	45.000	500.000	45.000
-	Thuế tài nguyên	100%	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh		3.459.999.000	339.155.000	3.459.999.000	339.155.000
-	Thuế giá trị gia tăng	9%	2.359.299.000	212.337.000	2.359.299.000	212.337.000
-	Thuế thu nhập DN	9%	815.600.000	73.404.000	815.600.000	73.404.000

TT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán Tỉnh giao năm 2025		Dự toán Thành phố giao năm 2025	
			Tổng thu	NSTP hưởng	Tổng thu	NSTP hưởng
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9%	254.600.000	22.914.000	254.600.000	22.914.000
-	Thuế tài nguyên	100%	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000
4	Thu phí, lệ phí		779.790.000	84.790.000	779.790.000	84.790.000
-	Phí, lệ phí trung ương	0%	628.000.000	22.100.000	628.000.000	22.100.000
+	Phí BVMT đối với khai thác than	100%	22.100.000	22.100.000	22.100.000	22.100.000
-	Phí, lệ phí tỉnh		151.690.000	62.590.000	151.690.000	62.590.000
+	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản khác	100%	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
+	Phí nước thải	100%	60.890.000	60.890.000	60.890.000	60.890.000
+	Các phí, lệ phí còn lại	0%	89.100.000	0	89.100.000	0
-	Phí và lệ phí huyện		100.000	100.000	100.000	100.000
+	Phí BVMTĐV KT khoáng sản khác	100%	0	0	0	0
+	Các khoản phí khác + nước thải	100%	100.000	100.000	100.000	100.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	9%	528.200.000	47.538.000	528.200.000	47.538.000
6	Thu DN có vốn ĐTN	0%	1.082.700.000	0	1.082.700.000	0
-	Thuế giá trị gia tăng	0%	645.750.000	0	645.750.000	0
-	Thuế thu nhập DN	0%	417.950.000	0	417.950.000	0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0%	13.000.000	0	13.000.000	0
-	Thuế tài nguyên	0%	6.000.000	0	6.000.000	0
7	Thuế bảo vệ môi trường	0%	1.860.200.000	0	1.860.200.000	0
8	Thu tiền sử dụng đất			0	0	0
9	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển		313.400.000	13.790.000	313.400.000	13.790.000
-	Do CQ TW cấp phép	0%	299.610.000	0	299.610.000	0
-	Do CQ ĐP cấp phép	100%	13.790.000	13.790.000	13.790.000	13.790.000
-	Khu vực biển do ĐP cấp phép	0%	0	0	0	0
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (không bao gồm thuế TNCN của người trúng giải)	0%	52.000.000	0	52.000.000	0
11	Thu khác ngân sách		63.500.000	0	63.500.000	0
-	Thu phạt VPHC trong các lĩnh vực khác		38.920.000	0	38.920.000	0
+	Do các cơ quan cấp tỉnh, TW quyết định xử phạt	0%	38.920.000	0	38.920.000	0
-	Thu khác		24.580.000	0	24.580.000	0
+	Do cơ quan/đơn vị cấp Tỉnh, TW nộp	0%	24.580.000	0	24.580.000	0
12	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	0%	14.000.000	0	14.000.000	0
B	CHI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		422.412.000	422.412.000	422.412.000	422.412.000
1	Nguồn CCTL ngân sách Thành phố		168.559.000	168.559.000	168.559.000	168.559.000
2	Nguồn CCTL ngân sách Tỉnh cấp bổ sung cân đối		253.853.000	253.853.000	253.853.000	253.853.000
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CẤP BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		624.235.000	624.235.000	624.235.000	624.235.000
D	THU ĐÓNG GÓP (THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH)				283.000	283.000

PHỤ LỤC
THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số ~~1384~~ 304/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND Thành phố Hạ Long)

ĐVT: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Tổng số giao	Thuế ngoài quốc doanh; Xí nghiệp quốc doanh			Thuế SD đất phi nông nghiệp; Đất nông nghiệp	Thuế Thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thu khác
			Tổng số	Thuế VAT, TNDN	TT đặc biệt, tài nguyên, thu khác					
A	B	1=2+5+6...+9	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG (A+B)		21.892.889	8.011.199	6.371.469	1.639.730	63.000	810.000	340.000	1.772.890	10.895.800
A	THÀNH PHỐ THU	10.000.000	812.100	791.600	20.500	63.000	281.800	340.000	993.100	7.510.000
I	PHƯỜNG, XÃ	352.788	116.387	116.387	0	63.000	103.310	59.400	6.475	4.216
1	Bãi Cháy	64.156	16.845	16.845		14.500	22.445	8.700	580	1.086
2	Bạch Đằng	42.126	18.216	18.216		2.840	15.870	3.500	1.400	300
3	Cao Thắng	13.120	6.000	6.000		1.540	1.650	3.300	435	195
4	Cao Xanh	13.480	5.500	5.500		3.200	1.550	2.860	290	80
5	Đại Yên	5.300	3.000	3.000		520	1.100	550	93	37
6	Hà Tu	4.760	1.560	1.560		1.454	380	1.050	200	116
7	Hà Lâm	5.560	1.610	1.610		800	505	2.400	130	115
8	Hà Trung	3.050	803	803		1.090	340	600	130	87
9	Hà Khánh	11.340	1.750	1.750		3.450	580	5.400	70	90
10	Hà Khẩu	9.310	3.000	3.000		3.150	1.050	1.850	175	85
11	Hà Phong	3.290	650	650		1.100	305	950	115	170
12	Hồng Gai	31.175	9.380	9.380		1.450	15.380	4.000	445	520
13	Hồng Hà	18.170	7.250	7.250		4.780	2.050	3.500	535	55
14	Hồng Hải	59.908	16.345	16.345		7.950	28.923	6.000	435	255
15	Hùng Thắng	22.353	4.776	4.776		4.800	5.087	7.400	190	100
16	Giếng Đáy	9.720	3.750	3.750		3.430	1.100	1.050	280	110
17	Tuần Châu	8.720	3.900	3.900		1.300	1.450	1.800	135	135
18	TH Đạo (sau sáp nhập)	13.360	6.000	6.000		2.860	1.655	2.150	430	265
19	Việt Hưng	1.700	500	500		460	110	500	70	60
20	Hoành Bồ	6.370	3.550	3.550		690	985	950	155	40
21	Lê Lợi	1.780	365	365		870	150	300	43	52
22	Sơn Dương	700	330	330		13	130	150	14	63
23	Thống Nhất	2.400	850	850		684	385	350	60	71
24	Dân Chủ	90	50	50		6	18	5	5	6
25	Quảng La	257	150	150		4	45	15	14	29
26	Bằng Cả	48	20	20		0	4	10	9	5
27	Tân Dân	86	45	45		1	12	5	6	17
28	Vũ Oai	166	40	40		58	11	20	13	24
29	Hòa Bình	76	42	42		0	10	10	6	8
30	Kỳ Thượng	36	12	12		0	3	5	2	14

TT	ĐƠN VỊ	Tổng số giao	Thuế ngoài quốc doanh; Xí nghiệp quốc doanh			Thuế SD đất phi nông nghiệp; Đất nông nghiệp	Thuế Thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thu khác
			Tổng số	Thuế VAT, TNDN	TT đặc biệt, tài nguyên, thu khác					
A	B	1=2+5+6...+9	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
31	Đồng Lâm	106	55	55		0	16	15	4	16
32	Đồng Sơn	75	43	43		0	11	5	6	10
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	9.647.212	695.713	675.213	20.500	0	178.490	280.600	986.625	7.505.784
1	Ban quản lý Vịnh Hạ Long	960.000							960.000	
2	Chi cục thuế	5.288.570	695.713	675.213	20.500	0	178.490	280.600	26.625	4.107.142
2.1	Thu XNQD TW	10.000	10.000	10.000	0					
2.2	Thu XNQD huyện	19.000	19.000	19.000	0					
2.3	Thu ngoài quốc doanh	666.713	666.713	646.213	20.500					
2.4	Tiền sử dụng đất (Dự án Hạ Long Xanh, phối hợp sở ngành đơn đốc)	2.908.258	0							2.908.258
2.5	Thuê MĐMN	879.000	0							879.000
2.6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000								2.000
2.7	Thu nội dung khác	803.599	0				178.490	280.600	26.625	317.884
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	600.000								600.000
-	Tiền sử dụng đất tái định cư; Cấp giấy cấp đổi giấy CNQSDĐ	600.000								600.000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch (chủ trì)	2.614.742								2.614.742
-	Tiền sử dụng đất các dự án ngoài ngân sách	2.614.742								2.614.742
5	Các đơn vị khác	183.900	0	0	0	0	0	0	0	183.900
5.1	Công an Thành phố	91.000	0							91.000
-	Trong đó: Thu phạt an toàn giao thông	90.000	0							90.000
5.2	Đội quản lý thị trường số 5	4.900	0							4.900
3.3	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường	3.000	0							3.000
5.3	Đơn vị khác (Thu hồi khoản chi năm trước, thu tiền bảo vệ đất trồng lúa)	85.000	0							85.000
B	CỤC THUẾ THU	11.892.889	7.199.099	5.579.869	1.619.230	0	528.200	0	779.790	3.385.800
1	Thu XNQD trung ương	3.548.600	3.548.600	2.217.940	1.330.660					
2	Thu XNQD địa phương	190.500	190.500	187.030	3.470					

TT	ĐƠN VỊ	Tổng số giao	Thuế ngoài quốc doanh; Xí nghiệp quốc doanh			Thuế SD đất phi nông nghiệp; Đất nông nghiệp	Thuế Thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thu khác
			Tổng số	Thuế VAT, TNDN	TT đặc biệt, tài nguyên, thu khác					
A	B	1=2+5+6...+9	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9
3	Thuế NQD	3.459.999	3.459.999	3.174.899	285.100					
4	Phí, lệ phí Tinh	779.790	0						779.790	
5	Thuế TNCN	528.200	0				528.200			
6	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.082.700	0							1.082.700
7	Thuế bảo vệ môi trường	1.860.200	0							1.860.200
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	313.400	0							313.400
9	Thu từ hoạt động xổ số	52.000	0							52.000
10	Thu khác	63.500	0							63.500
11	Thu cổ tức	14.000	0							14.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND Thành phố Hạ Long)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO
(A)	(B)	(1)	(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	4.229.248	5.201.809
	Tổng chi cân đối từ nguồn ngân sách Thành phố (chưa bao gồm NS Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu)	3.605.013	4.563.187
	Trong đó: Tổng chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển	3.532.913	4.472.461
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:	1.327.825	2.291.000
1	Chi đầu tư ngân sách cấp Thành phố	1.327.825	2.291.000
1.1	Chi đầu tư công:	1.327.825	2.286.000
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	467.825	1.319.731
-	Tiền thuê đất thu một lần		0
-	Nguồn thu phí tham quan Vịnh:	860.000	960.000
-	30% Nguồn tăng thu thuế, phí, lệ phí		5.986
-	Thu đóng góp (Thu kết dư ngân sách)		283
1.2	Chi đầu tư phát triển khác		5.000
-	Ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu Quốc gia theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội và Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh		5.000
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	2.205.088	2.181.461
1	Ngân sách cấp Thành phố	1.834.741	1.815.439
1.1	SN kinh tế	216.710	224.043
1.2	Sự nghiệp môi trường	178.317	150.060
1.3	Sự nghiệp Y tế	70.551	70.551
1.4	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	1.023.896	1.023.896
1.5	SN Văn hóa Thông tin - Thể thao - PTTH	41.878	41.878
1.6	Chi đảm bảo xã hội	125.489	127.391
1.7	Chi Quản lý hành chính	103.131	102.851
1.8	Quốc phòng - An ninh	39.221	39.221
-	Chi Quốc phòng	34.618	35.618
-	Chi An ninh, phòng cháy, chữa cháy	4.603	3.603
1.9	Chi khác	35.548	35.548
2	Chi Ngân sách xã, phường	370.347	366.022
III	DỰ PHÒNG	72.100	90.727
-	Dự phòng Ngân sách Thành phố	64.542	83.259
-	Dự phòng Ngân sách phường	7.558	7.468
IV	CHI TỪ NGUỒN TỈNH CẤP BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	624.235	624.235
1	Ngân sách cấp Thành phố	517.300	517.300
1.1	Chi thường xuyên	94.300	94.300
a	Đại hội Đảng bộ cấp Thành phố:	10.000	10.000
-	Văn phòng Thành ủy Hạ Long		6.372
-	Phòng Văn hóa và Thông tin		1.500
-	Khối Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội		133
-	Đảng ủy cơ quan chính quyền		495

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO
(A)	(B)	(1)	(2)
-	Dự phòng các nhiệm vụ chờ chưa phân bổ		1.500
b	Chế độ, chính sách của đối tượng hợp đồng 111 lĩnh vực giáo dục - Phòng Giáo dục và Đào tạo	13.122	13.122
c	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND về chính sách của Cán bộ vùng khó khăn - Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.184	5.184
d	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ quà tết theo Nghị quyết 46/2024/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của HĐND Tỉnh Quảng Ninh - Phòng Lao động - Thương binh và XH	23.132	23.132
e	Kinh phí mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa - Phòng Giáo dục và Đào tạo	27.840	27.840
f	Chính sách hỗ trợ người có công theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND - Phòng Lao động - Thương binh và XH	15.022	15.022
1.2	Chi đầu tư	423.000	423.000
-	Dự án Đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương	273.000	273.000
-	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Bệnh viện đa khoa Tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	150.000	150.000
2	Ngân sách xã, phường	79.403	79.403
2.1	Đại hội đảng bộ cấp xã, phường	18.400	18.400
2.2	Kinh phí đảm bảo lực lượng an ninh cơ sở theo Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND Tỉnh	58.879	58.879
2.3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND về chính sách của Cán bộ vùng khó khăn	2.124	2.124
3	Kinh phí phân bổ theo nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025	27.532	27.532
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	6.701	6.701
3.2	KP thực hiện Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND về khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững	1.531	1.531
3.3	Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II 2024-2025 theo NQ42/2024/NQ-HĐND tỉnh - Phòng Giáo dục và Đào tạo	19.300	19.300
V	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (70% nguồn tăng thu thuế, phí, lệ phí, trừ số tăng thu phí tham quan Vịnh Hạ Long)		14.386
B	TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025		19.496
C	DỰ NGUỒN KHẮC PHỤC ẢNH HƯỞNG BẢO SỐ 3		75.500
1	Sự nghiệp kinh tế		9.000
2	Sự nghiệp môi trường		9.500
3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		15.000
4	Dự phòng ngân sách (50%)		42.000
D	NGUỒN TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	24.267	24.267
1	Ngân sách cấp huyện		19.397
2	Ngân sách cấp xã		4.870

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC ĐƠN VỊ HCSN THÀNH PHỐ HẠ LONG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../12/2024 của UBND Thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
	Tổng số	3.805	225	84	30	126	3.340	1.909.739	56.219	30.711	1.822.809	1.815.439	94.300	19.397	19.496	1.870.846	78.062	807.377	Kinh phí chi thường xuyên phân chia giao tự chủ, không tự chủ chưa bao gồm chi Khối giáo dục 1.004.707 triệu đồng
1	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế	56	-	46	10	-	-	224.043	7.488	2.968	213.587	224.043	-	297	4.552	219.194	8.905	210.289	
1.1	Sự nghiệp kinh tế	56	-	46	10	-	-	42.467	7.488	2.968	32.011	42.467	-	297	1.552	40.618	8.905	31.713	
1.1.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	1.898	-	-	1.898	1.898	-	-	190	1.708	-	1.708	
*	Sự nghiệp lâm nghiệp (Kiểm lâm)							110			110	110			11	99		99	
*	Phòng Kinh tế (Kinh phí Lập kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)							341			341	341			34	307		307	
*	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng (phòng Kinh tế)							1.447			1.447	1.447			145	1.302		1.302	
1.1.2	Sự nghiệp nông nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, thủy sản							2.544	-	-	2.544	2.544	-	-	254	2.290	-	2.290	
a	Phòng Kinh tế							432	-	-	432	432	-	-	43	389		389	
-	Kiểm tra bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản							282			282	282			28	254		254	
-	Kinh phí hoạt động Tổ kiểm tra, kiểm soát tàu cá trên địa bàn thành phố Hạ Long theo QĐ số 190/QĐ-UBND ngày 24/6/2022							150			150	150			15	135		135	
b	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp							1.862	-	-	1.862	1.862	-	-	186	1.676		1.676	
-	Triển khai các nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh vật nuôi, cây trồng; Triển khai thực hiện mô hình khuyến nông, Triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM trên cây trồng; Hỗ trợ diệt chuột bảo vệ sản xuất nông nghiệp...							1.862			1.862	1.862			186	1.676		1.676	
c	UBND xã Thống Nhất							250	-	-	250	250	-	-	25	225	-	225	
-	Duy trì hoạt động thường xuyên Trạm bơm Đá Trắng xã Thống Nhất							250			250	250			25	225		225	
1.1.3	Sự nghiệp giao thông							8.000	-	-	8.000	8.000	-	-		8.000		8.000	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HĐ 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Ban quản lý các dịch vụ công ích - Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường chính trên địa bàn thành phố Hạ Long năm 2023							8.000			8.000	8.000				8.000		8.000	
1.1.4	SN kinh tế khác	56	-	46	10	-	-	30.025	7.488	2.968	19.569	30.025	-	297	1.108	28.620	8.905	19.715	
a	Phòng Kinh tế	-	-	-	-	-	-	6.931	-	-	6.931	6.931	-	-	93	6.838	-	6.838	
-	Triển khai các hoạt động OCOP thành phố							361			361	361			36	325		325	
-	Hỗ trợ trang bị, tập huấn PCCC các chợ Thành phố quản lý theo quy định Nghị định số 60/2024/NĐ-CP về quản lý chợ							500			500	500			50	450		450	
-	Tập huấn, kiểm tra cơ sở về ATTP							70			70	70			7	63		63	
-	Khảo sát, lập báo cáo đánh giá hiện trạng, kiểm định an toàn đập, lập phương án ứng phó với các tình huống khẩn cấp và lập quy trình vận hành các hồ chứa nước xã Quảng La, Lê Lợi, Thống Nhất, Sơn Dương, Việt Hưng, Đại Yên, Hà Phong và Tuần Châu thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh							6.000			6.000	6.000				6.000		6.000	
b	Đội kiểm tra TTĐT và Môi trường	41	-	31	10	-	-	7.642	5.073	2.128	441	7.642	-	213	6	7.423	5.734	1.689	
*	Chi thường xuyên	31		31		-		5.908	4.172	1.736		5.908		174		5.734	5.734	-	
*	Kinh phí chi hợp đồng 68/HĐ111 (nguồn không thường xuyên)	10			10	-		1.293	901	392		1.293		39		1.254		1.254	
*	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							381			381	381	-			381		381	
*	Chi đặc thù: tham mưu xử lý vi phạm hành chính, Kinh phí may trang phục							60			60	60			6	54		54	
c	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	15	-	15	-	-	-	3.430	2.415	840	175	3.430	-	84	-	3.346	3.171	175	
*	Chi thường xuyên	-		-				3.255	2.415	840		3.255	-	84		3.171	3.171	-	
*	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							175			175	175	-			175		175	
d	Phòng Tài nguyên - Môi trường							7.075	-	-	7.075	7.075	-	-	708	6.367		6.367	Các trường hợp dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
-	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, 2026							2.500			2.500	2.500			250	2.250		2.250	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp căn đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Kinh phí tư vấn xây dựng giá đất cụ thể phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, giao đất tái định cư Trên địa bàn Thành phố							1.000			1.000	1.000			100	900		900	
-	Cắm mốc; chỉnh lý cập nhật hồ sơ địa chính,...							2.768			2.768	2.768			277	2.491		2.491	
-	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất							807			807	807			81	726		726	
e	Phòng Dân tộc							135	-	-	135	135		-	-	14	121		121
-	Kinh phí quản lý thực hiện Đề án tổng thể phát triển KTXH vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030							75			75	75			8	67		67	
-	Tập huấn, phổ biến thông tin về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, xâm hại trẻ em vùng đồng bào Dân tộc thiểu số							60			60	60			6	54		54	
f	Phòng Quản lý đô thị							2.862	-	-	2.862	2.862		-	-	287	2.575	-	2.575
-	Lập Quy chế quản lý kiến trúc							1.026			1.026	1.026			103	923		923	Dự toán được duyệt tại QĐ số 1702/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 là 2.049,444 trđ, giải ngân 2023 là 543,718 trđ, Năm 2024 bổ trí 480 trđ
-	Lập Chương trình phát triển đô thị							1.697			1.697	1.697			170	1.527		1.527	Dự toán được duyệt tại QĐ số 2099/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 là 2.424,436 trđ; Đã bổ trí 727trđ
-	Kiểm định chất lượng công trình: khảo sát, đánh giá chất lượng hiện trạng công trình khu nhà ở tập thể xăng dầu B12 tại tổ 2 khu 4 phường Giếng Dày							139			139	139			14	125		125	
g	UBND xã Tân Dân							1.950	-	-	1.950	1.950		-	-	-	1.950	-	1.950
-	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Tân Dân, thành phố Hạ Long							1.950			1.950	1.950				1.950		1.950	Báo cáo kinh tế kỹ thuật của UBND xã Tân Dân số 156/QĐ-UBND ngày 05/7/2024, Dự toán (Đã trừ CP dự phòng): 2,772 tỷ đồng; số đã bổ trí năm 2024 là: 823trđ, số bổ trí tiếp năm 2025 là 1,950 tỷ đồng (số phân bổ không bao gồm chi phí dự phòng)
1.2	Sự nghiệp thị chính							167.876	-	-	167.876	167.876		-	-	3.000	164.876	-	164.876
-	Các dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích đầu thầu (Ban quản lý các DVCİ)							137.876			137.876	137.876				137.876		137.876	
-	Kinh phí tổ chức Đề án "Hạ Long - thành phố của Hoa" (Quyết định số 7555/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)							20.000			20.000	20.000			2.000	18.000		18.000	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tỉnh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKĐG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tỉnh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Khắc phục ảnh hưởng của bão số 3							10.000			10.000	10.000			1.000	9.000		9.000	
1.3	Chi các nhiệm vụ chi (hỗ trợ, sửa chữa các hạng mục công trình) phù hợp với nhiệm vụ chi từ nguồn thu tiền bảo vệ phát đất lúa theo Điều 8 của ND 35/2015/ND-CP, Sửa đổi bổ sung tại Điều 1 ND 62/2019/ND-CP (Các dự án thu hồi đất trồng lúa phải nộp tiền vào NSNN)							5.000			5.000	5.000				5.000		5.000	Phân bổ trong năm theo Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
1.4	KP thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo Thông tư số 75/2024/TT-BTC							8.700			8.700	8.700				8.700		8.700	
	Trong đó:											-						-	
-	Thuê dịch vụ đường truyền 16 điểm Wifi tại các xã (tiêu chí xây dựng nông thôn mới)- Phòng Văn hóa và Thông tin							253			253	253				253		253	
-	Kinh phí lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng người dân về NTM nâng cao- Khối MTTQ và các tổ chức CT-XH Thành phố							-				-			-	-		-	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo Nông thôn mới (Phòng Dân tộc)							521			521	521				521		521	
-	Các nhiệm vụ khác phân bổ trong năm (Phòng Dân tộc, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan)							7.926	-	-	7.926	7.926		-	-	7.926		7.926	Phân bổ trong năm theo Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	150.060	-	-	150.060	150.060	-	-	1.050	149.010	-	149.010	
2.1	Các dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích đầu thầu (Ban quản lý các DVCI)							130.900	-	-	130.900	130.900	-	-		130.900		130.900	
2.2	Chi phí quản lý giám sát dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Hạ Long và đăng tải mời thầu (Ban quản lý các dịch vụ công ích)						-	8.160			8.160	8.160			-	8.160		8.160	
2.3	Kinh phí lấy mẫu quan trắc, đánh giá các điểm ô nhiễm môi trường; Kinh phí tuyên truyền hướng ứng các ngày lễ môi trường; phân loại rác thải nguy hại tại nguồn (Phòng Tài nguyên môi trường)							500			500	500			50	450		450	
2.4	Khắc phục ảnh hưởng của bão số 3							10.500			10.500	10.500			1.000	9.500		9.500	Phân bổ trong năm theo Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
3	SN y tế	-	-	-	-	-	-	70.551	-	-	70.551	70.551	-	-	406	70.145	-	70.145	
3.1	Phòng Y tế							2.507	-	-	2.507	2.507	-	-	35	2.472		2.472	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp chung dân số kế hoạch hóa gia đình							50			50	50			5	45		45	
-	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo định mức							200			200	200			20	180		180	
-	Kinh phí thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi							2.148			2.148	2.148				2.148		2.148	Các trường hợp dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
-	Kinh phí thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế							9			9	9				9		9	
-	Kinh phí triển khai các hoạt động phòng chống tác hại của rượu bia							100			100	100			10	90		90	
3.2	Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng chính sách (Phòng Tài chính - Kế hoạch)							64.335			64.335	64.335	-			64.335		64.335	
3.3	Kinh phí hoạt động phòng chống dịch							3.709			3.709	3.709			371	3.338		3.338	Phân bổ trong năm theo Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
4	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.470	-	4	-	126	3.340	1.070.042	2.794	559	1.066.689	1.023.896	46.146	16.398	-	1.053.644	3.297	64.940	
4.1	SN Giáo dục	3.466	-	-	-	126	3.340	1.038.760	1.986	351	1.036.423	992.614	46.146	16.377		1.022.383	2.302	34.674	
a	Trung tâm GDNN và GDTX	-	-				-	2.811	1.986	351	474	2.811	-	35		2.776	2.302	474	
-	Chi thường xuyên							2.607	2.256	351		2.607		35		2.572	2.572	-	
-	Giảm trừ kinh phí giao theo định mức đơn vị tự đảm bảo từ nguồn thu sự nghiệp							(270)	(270)			(270)		-		(270)	(270)	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							119			119	119	-			119		119	
-	Chế độ học sinh bán trú THPT theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh;							335			335	335				335		335	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp và các hoạt động chuyên môn đặc thù khác							20			20	20				20		20	
-	Kinh phí sửa chữa mua sắm tài sản							-				-				-		-	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
b	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Chi sự nghiệp phòng GDĐT, các trường mầm non, tiểu học, THCS	3.340					3.340	1.001.749			1.001.749	955.603	46.146	16.342		985.407			
-	Chế độ, chính sách của đối tượng hợp đồng 111 lĩnh vực giáo dục (1.26 người của các trường học sự nghiệp nhóm 4)							13.122			13.122	-	13.122			13.122		13.122	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa							27.840			27.840	-	27.840			27.840		27.840	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND về chính sách của Cán bộ vùng khó khăn							5.184			5.184	-	5.184			5.184		5.184	
-	Khắc phục ảnh hưởng của bão số 3							5.000			5.000	5.000				5.000		5.000	
c	KP Sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất ngành Giáo dục (Phòng Giáo dục và Đào tạo và Ban quản lý dự án ĐTXD thành phố)							34.200			34.200	34.200				34.200		34.200	Phân bổ trong năm theo Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
-	Khắc phục ảnh hưởng của bão số 3							10.000			10.000	10.000				10.000		10.000	
4.2	SN Đào tạo	4	-	4	-	-	-	31.282	808	208	30.266	31.282	-	21		31.261	995	30.266	
a	Trung tâm bồi dưỡng CT	4	-	4		-		3.527	808	208	2.511	3.527	-	21	-	3.506	995	2.511	
-	Chi thường xuyên							1.016	808	208		1.016		21		995	995	-	
-	Qũy tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							49			49	49	-			49		49	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC (Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí bảo vệ, quản lý, vệ sinh.... trụ sở TT BDCT)							2.276			2.276	2.276				2.276		2.276	
-	Sửa chữa, bảo trì, mua sắm bổ sung TTB cho Trung tâm BDCT (trở)							186			186	186				186		186	
b	Phòng Lao động TBXH							27.755	-	-	27.755	27.755	-	-		27.755		27.755	
-	Hỗ trợ học nghề khuyến khích theo NĐ 81, NQ 140/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018, NQ 310/2021 của HĐND tỉnh; NQ 220/2015; NQ 140/2018; NQ 38/2024/NQ-HĐND							9.595			9.595	9.595				9.595		9.595	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKĐG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Hỗ trợ Giảm học phí cho các đối tượng trong các cơ sở đào tạo ngoài công lập, cơ sở thuộc DNNN và tổ chức kinh tế theo ND 86/2015 và ND 81/2021; ND 97/2023/ND-CP							18.160			18.160	18.160				18.160		18.160	
5	SN Văn hóa thông tin - Thể thao - Phát thanh truyền hình	31	-	30	1	-	-	43.378	4.209	1.719	37.450	41.878	1.500	172	3.230	39.976	5.625	34.351	
5.1	SN Văn hóa thông tin	31		30	1	-	-	40.078	4.209	1.719	34.150	38.578	1.500	172	2.900	37.006	5.625	31.381	
5.1.1	Trung tâm truyền thông và Văn hoá	31		30	1	-	-	8.659	4.209	1.719	2.731	8.659	-	172	240	8.247	5.625	2.622	
-	Chi thường xuyên							5.793	4.113	1.680		5.793		168		5.625	5.625	-	
-	Chi hợp đồng 68 (nguồn không thường xuyên)							135	96	39		135		4		131		131	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ							331			331	331	-			331		331	
-	KP trang trí, tuyên truyền các ngày lễ lớn; Các hoạt động văn hoá, Tết, lễ hội du lịch và các nhiệm vụ phát sinh trong năm							2.000			2.000	2.000			200	1.800		1.800	
-	Kinh phí phối hợp tuyên truyền với VOV: 100 trđ, Trung tâm truyền thông tỉnh, công tác thông tin báo chí: 250trđ, Báo điện đoàn DN: 50 trđ							400			400	400			40	360		360	
5.1.2	Phòng Văn hoá - Thông tin	-	-	-		-	-	10.391	-	-	10.391	8.891	1.500	-	557	9.834	-	9.834	
-	Chi BCD phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, BCD điều hành phát triển du lịch; tập huấn thuyết minh viên du lịch, internet, thông tin truyền thông, văn hóa							510			510	510			51	459		459	
-	Phòng họp không giấy tờ (ECABINET)							378			378	378			38	340		340	
-	Dịch vụ đường truyền Internet 107 điểm wifi công cộng trên địa bàn Thành phố							3.325			3.325	3.325				3.325		3.325	
-	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ về văn học, nghệ thuật khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ							130			130	130			13	117		117	
-	Hỗ trợ hoạt động Hội Văn học nghệ thuật							150			150	150			15	135		135	
-	Kinh phí đặt biển tên đường, tên phố							898			898	898			90	808		808	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Lập quy hoạch di tích Miếu Yên Cư, danh lam thắng cảnh núi Mẩn							1.000			1.000	1.000			100	900		900	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng cấp Thành phố (Kinh phí tuyên truyền, trang trí,...)							1.500			1.500	-	1.500			1.500		1.500	
-	KP trang trí, tuyên truyền các ngày lễ lớn phát sinh thường xuyên hàng năm							2.500			2.500	2.500			250	2.250		2.250	
5.1.3	Kinh phí duy trì hoạt động của Cổng TTĐT thành phố (Bao gồm: Chi trả nhuận bút, tin bài: 400 trđ; bảo dưỡng, bảo trì hệ thống máy chủ Cổng TTĐT Thành phố: 197 trđ)							597			597	597			60	537		537	
5.1.4	Kinh phí trang trí truyền thông văn hóa thực hiện các sự kiện lớn và phát sinh trong năm (Bao gồm Carnival,...); Kinh phí chuyển đổi số, tổ chức các lễ hội, hoạt động theo Đề án "Hạ Long - thành phố của Lễ Hội"- Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm TTVH và các đơn vị có liên quan							19.931			19.931	19.931			1.993	17.938		17.938	Phân bổ trong năm theo Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
5.1.5	Kinh phí sửa chữa các thiết chế văn hóa, di tích lịch sử được xếp hạng							500			500	500			50	450		450	Phân bổ trong năm theo Điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
5.2	SN thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	150	1.350		1.350	
a	Trung tâm truyền thông và Văn hoá	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	150	1.350		1.350	
-	Kinh phí hoạt động thể thao và các hoạt động thể thao ngày lễ trong năm; KP tham gia các hoạt động thể thao của tỉnh, TP							1.500			1.500	1.500			150	1.350		1.350	Nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Điểm a, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
5.3	SN Phát thanh truyền hình	-	-	-	-	-	-	1.800	-	-	1.800	1.800	-	-	180	1.620		1.620	
a	Trung tâm truyền thông và Văn hoá							1.800	-	-	1.800	1.800	-	-	180	1.620		1.620	
-	Kinh phí sự nghiệp chung (bao gồm cả kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc trang thiết bị truyền thanh, truyền hình)							300			300	300			30	270		270	Nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Điểm a, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
-	Chi trả tiền Đài Tỉnh (phối hợp truyền thông)							800			800	800			80	720		720	
-	Sửa chữa, mua sắm TTB, tăng cường CSVC truyền thanh, truyền hình							700			700	700			70	630		630	Nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Điểm a, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
6	Chi đảm bảo xã hội							165.545	-	-	165.545	127.391	38.154	-	1.423	164.122	-	164.122	
6.1	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội							156.008	-	-	156.008	117.854	38.154	-	1.423	154.585	-	154.585	
-	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH							94.752	-	-	94.752	94.752	-	-		94.752	-	94.752	
-	Hỗ trợ mai táng phí							5.438			5.438	5.438				5.438		5.438	
-	Hỗ trợ điều dưỡng tại gia đối với NCC theo QĐ 1273/2012 của UBND tỉnh							549			549	549				549		549	
-	Quà mừng thọ cho NCT theo Nghị quyết 203/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND Tỉnh Quảng Ninh							2.870			2.870	2.870				2.870		2.870	
-	Hỗ trợ cán bộ quản lý cai nghiện ma túy theo NQ 18 của HĐND Tỉnh							32			32	32				32		32	
-	Chính sách bảo trợ đối tượng trẻ em tại các NQ số 309/2020/NQ và 21/2021/NQ của HĐND tỉnh							-				-				-		-	
-	Hỗ trợ Người có công theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Tỉnh							15.022	-	-	15.022	-	15.022	-		15.022	-	15.022	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ quà tết theo Nghị quyết 46/2024/NQ-HĐND ngày 05/11/2024 của HĐND Tỉnh Quảng Ninh							23.132			23.132	-	23.132			23.132		23.132	
-	Đảm bảo xã hội khác (Bao gồm cả kinh phí thăm tặng quà Tết theo NQ số 18/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh)							14.213			14.213	14.213			1.423	12.790		12.790	
	Trong đó:											-				-		-	
+	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho người tham gia làm công tác tề nạn xã hội							66			66	66			7	59		59	
+	Chi các hoạt động dịp Trung thu năm 2025							160			160	160			16	144		144	
+	Chi các hoạt động ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6							90			90	90			9	81		81	
+	Tập huấn công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em							65			65	65			7	58		58	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó				Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú	
			Công chức	Viên chức	HB 111	Hợp đồng Tỉnh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo				Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ		
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tỉnh trợ cấp cân đối							Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
+	Tập huấn công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; Tổ chức thăm tặng quà phụ nữ, trẻ em gái trong dịp tháng hành động vì bình đẳng giới							155			155	155			16	139		139	
+	Mở lớp bơi miễn phí cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn							160			160	160			16	144		144	
+	Thuê xe đưa người có công đi điều dưỡng							140			140	140			14	126		126	
+	Kinh phí dâng hương các ngày lễ, tết							800			800	800			80	720		720	
+	Đảm bảo XH khác (bao gồm Trợ cấp đột xuất, thù lao và quản lý chỉ trả, KP Ban chỉ đạo CT Giảm nghèo, kiểm tra liên ngành 178; kinh phí tái hòa nhập cộng đồng đối với người mãn hạn tù, Chính sách bảo trợ đối tượng trẻ em tại các NQ số 309/2020/NQ và 21/2021/NQ của HĐND tỉnh, Kinh phí thăm tặng quà Tết....)							12.577			12.577	12.577			1.258	11.319		11.319	Nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Điểm a, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
6.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch							9.504	-	-	9.504	9.504	-	-	-	9.504		9.504	
-	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện (Phòng Tài chính - Kế hoạch)							9.504			9.504	9.504				9.504		9.504	
6.3	Công an Thành phố							32,4	-	-	32,4	32,4	-	-		32,4	-	32,4	
-	Hỗ trợ cán bộ quản lý cai nghiện ma túy theo NQ 18 của HĐND Tỉnh							32			32	32				32		32	
7	Chi QL hành chính	248	225	4	19	-		111.351	41.460	25.285	44.606	102.851	8.500	2.530	1.961	106.860	60.234	46.626	
7.1	Quản lý nhà nước	155	144	-	11	-	-	64.533	26.633	14.290	23.610	64.533	-	1.431	1.174	61.928	37.049	24.879	
7.1.1	Văn phòng HĐND - UBND TP	33	22		11	-		18.464	5.706	3.920	8.838	18.464	-	392	694	17.378	6.791	10.490	
-	Công chức (Chi thường xuyên)							7.081	4.177	2.904		7.081		290		6.791	6.791	-	
-	Hợp đồng 68 (Chi không thường xuyên)							2.545	1.529	1.016		2.545		102		2.443		2.443	
-	Chi đặc thù											-				-		-	
+	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							379			379	379	-			379		379	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tỉnh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKĐG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tỉnh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
+	Hỗ trợ tiền điện, nước tại các hành lang, thang máy, phòng họp trụ sở UBND Thành phố, Trung tâm tổ chức hội nghị Thành phố; sân vườn; vệ sinh chung							600			600	600			60	540		540	
+	Phụ cấp đại biểu HĐND							416			416	416				416		416	
+	Các hoạt động của HĐND thành phố và các kỳ họp							2.800			2.800	2.800			280	2.520		2.520	
+	Kinh phí Tuyên truyền, tập huấn về PCCC; trang thiết bị phòng cháy chữa cháy; bảo hiểm PCCC các trụ sở cơ quan: HĐND và UBND Thành phố, Trung tâm tổ chức hội nghị Thành phố							200			200	200			20	180		180	
+	Đường truyền số liệu chuyên dùng							230			230	230			23	207		207	
+	KP tiếp công dân theo NQ 68/2017/HĐND tỉnh							475			475	475				475		475	
+	Kinh phí kiểm soát TTHC theo QĐ số 1965/2014 của UBND tỉnh							130			130	130				130		130	
+	Chính trị phí							2.000			2.000	2.000			200	1.800		1.800	
+	Sửa chữa lớn xe ô tô, duy tu, kiểm định thang máy TTHC công, lắp đặt duy trì hệ thống PCCC, sửa chữa đường điện, cấp thoát nước, thiết bị bí mật nhà nước; Kinh phí thuê phương tiện giải tán công dân khiêu kiện...							1.000			1.000	1.000			100	900		900	
+	Kinh phí tổ chức lễ tang, lễ viếng người từ trần là đối tượng được tổ chức lễ viếng theo phân cấp do Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố và Thường trực HĐND Thành phố chủ trì thành lập đoàn viếng							50			50	50				50		50	
+	Chính lý tài liệu							367			367	367				367		367	
+	Hỗ trợ tiền điện tại các khu vực sinh hoạt chung của tòa nhà: phòng họp, hành lang, thang máy tại Trung tâm Hành chính công (cơ sở 1- trụ sở phường Hồng Gai)							108			108	108			11	97			
+	Quản lý hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001-2015							40			40	40				40		40	
+	Kinh phí bổ trí trang phục cho cán bộ tiếp dân cấp huyện theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-TTCP ngày 29/12/2016							43			43	43				43		43	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tỉnh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tỉnh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
7.1.2	Phòng Kinh tế	8	8	-		-		2.210	1.437	680	93	2.210	-	68	-	2.142	2.049	93	
-	Chi thường xuyên							2.117	1.437	680		2.117		68		2.049	2.049	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							93			93	93	-			93		93	
7.1.3	Phòng Tư pháp	6	6	-				2.951	1.898	510	543	2.951	-	51	42	2.858	2.357	501	
-	Chi thường xuyên							2.408	1.898	510		2.408		51		2.357	2.357	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							123			123	123	-			123		123	
-	Chi xây dựng, hoàn thiện, hệ thống hoá VBQPPL; Kinh phí tuyên truyền PBGDPL theo quyết định 2728/2015 của UBND Tỉnh và Thông tư 14/2014/ của Bộ Tài chính;Kp chuẩn tiếp cận PLtheo Quyết định 2728/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh							420			420	420			42	378		378	
7.1.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	18	18	-		-	-	6.648	2.893	1.530	2.225	6.648	-	153	204	6.291	4.270	2.021	
-	Chi thường xuyên							4.423	2.893	1.530		4.423		153		4.270	4.270	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							183			183	183	-			183		183	
-	Chi công tác đăng ký kinh doanh, quản lý, khảo sát giá							200			200	200			20	180		180	
-	Kinh phí duy trì hệ thống TABMIS							150			150	150			15	135		135	
-	Kinh phí định giá, tổ tụng							250			250	250			25	225		225	
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu							1.442			1.442	1.442			144	1.298		1.298	
7.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	12	12	-		-	-	3.852	2.399	1.020	433	3.852	-	102	28	3.722	3.317	405	
-	Chi thường xuyên							3.419	2.399	1.020		3.419		102		3.317	3.317	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							153			153	153	-			153		153	
-	Chi đặc thù: KP BCĐ vì sự tiến bộ phụ nữ, Các hội nghị, cuộc kiểm tra liên ngành ATVSLĐ, tổ chức tháng hành động vì bình đẳng giới (hội thảo chuyên đề nâng cao năng lực thúc đẩy bình đẳng giới), tập huấn, kiểm tra pháp luật lao động, HN kỹ năng can thiệp, hỗ trợ ban đầu cho người bị bạo lực,....							280			280	280			28	252		252	
7.1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12	12			-	-	3.673	2.495	1.020	158	3.673	-	102	-	3.571	3.413	158	
-	Chi thường xuyên							3.515	2.495	1.020		3.515		102		3.413	3.413	-	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKĐG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							158			158	158	-			158		158	
7.1.7	Phòng Y tế	6	6					1.579	965	510	104	1.579	-	51	5	1.523	1.424	99	
-	Chi thường xuyên							1.475	965	510		1.475		51		1.424	1.424	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							54			54	54	-			54		54	
-	Chi Kiểm tra công tác y tế							50			50	50			5	45		45	
7.1.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	15	15				-	3.446	2.058	1.275	113	3.446	-	128	-	3.318	3.205	113	
-	Chi thường xuyên							3.333	2.058	1.275		3.333		128		3.205	3.205	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							113			113	113	-			113		113	
7.1.9	Phòng Quản lý Đô thị	16	16					4.005	1.685	1.360	960	4.005	-	136	81	3.788	2.909	879	
-	Chi thường xuyên							3.045	1.685	1.360		3.045		136		2.909	2.909	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							146			146	146	-			146		146	
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu							814			814	814			81	733		733	
7.1.10	Phòng Văn hoá và Thông tin	8	8					2.011	1.257	680	74	2.011	-	68	-	1.943	1.869	74	
-	Chi thường xuyên							1.937	1.257	680		1.937		68		1.869	1.869	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							74			74	74	-			74		74	
7.1.11	Phòng Dân tộc	5	5					2.167	961	425	781	2.167	-	43	72	2.052	1.343	709	
-	Chi thường xuyên							1.386	961	425		1.386		43		1.343	1.343	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							61			61	61	-			61		61	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín trong ĐBĐTTS theo QĐ 18 của Thủ tướng							220			220	220			22	198		198	
-	Chỉnh lý tài liệu (tài liệu của phòng nông nghiệp và PTNT huyện Hoành Bồ trước sáp nhập và phòng Dân tộc từ năm 2023 đến nay)							500			500	500			50	450		450	
7.1.12	Trung tâm Hành chính công	-						-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
7.1.13	Thanh tra Thành phố	7	7					2.597	1.490	595	512	2.597	-	60	26	2.511	2.025	486	
	Chi thường xuyên							2.085	1.490	595		2.085		60		2.025	2.025	-	
	*Chi đặc thù:											-				-		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							83			83	83	-			83		83	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tỉnh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tỉnh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Trích thu hồi sau thanh tra							200			200	200			20	180		180	
-	Trang phục ngành, kinh phí tiếp công dân							169			169	169				169		169	
-	Kinh phí tập huấn, hội thảo, hội nghị tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực cho Thanh tra Thành phố							60			60	60			6	54		54	
7.1.14	Nội vụ Thành phố	9	9					10.780	1.389	765	8.626	10.780	-	77	22	10.681	2.077	8.604	
	Chi thường xuyên							2.154	1.389	765		2.154		77		2.077	2.077	-	
	*Chi đặc thù:											-				-		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							78			78	78	-			78		78	
-	Kinh phí thực hiện công tác CCHC nhà nước, đối thoại Thanh niên							275			275	275				275		275	
-	Chi khen thưởng chung của TP theo Luật thi đua khen thưởng							8.051			8.051	8.051				8.051		8.051	
-	Công tác quản lý nước về tôn giáo							42			42	42			4	38		38	
-	Hội nghị diễn hình tiên tiến giai đoạn 2025-2030							180			180	180			18	162		162	
7.1.13	Chi cục thi hành án dân sự							150	-	-	150	150	-	-	-	150		150	
-	Kinh phí ban chỉ đạo thi hành án dân sự theo TTLT số 05/2016/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC							150			150	150				150		150	
7.2	Khối Đảng	60	53	-	7	-		33.936	8.664	7.643	17.629	25.569	8.367	764	523	32.649	14.273	18.376	
7.2.1	Văn phòng Thành uỷ Hạ Long	58	51		7	-		31.043	8.318	7.379	15.346	24.671	6.372	738	523	29.782	13.689	16.093	
-	Công chức (Chi tự chủ)							14.362	7.630	6.732		14.362		673		13.689	13.689	-	
-	Hợp đồng 68/HĐ 111 (Chi không tự chủ)							1.335	688	647		1.335		65		1.270		1.270	
*	Chi đặc thù											-				-		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							617			617	617	-			617		617	
-	Tiền điện, nước tại các hành lang, thang máy, phòng họp, khu vực phục vụ hoạt động, nhiệm vụ chính trị chung của Thành phố							80			80	80			8	72		72	
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi theo Quy định số 1561/QĐ ngày 01/7/2024 của BTV Tỉnh ủy							1.877			1.877	1.877			188	1.689		1.689	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Kinh phí thực hiện chế độ PC trách nhiệm cấp ủy QĐ 169 của BBT							859			859	859				859		859	
-	KP hoạt động của Chi, Đảng bộ cơ sở không có Chính quyền cùng cấp và trong các đơn vị SN, tổ chức ngoài nhà nước theo QĐ 99 BBT							90			90	90				90		90	
-	Hỗ trợ hoạt động các ban chỉ đạo cấp huyện (Ban chỉ đạo 35, Quy chế DCCS, Cải cách tư pháp, Học tập làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh)							460			460	460				460		460	
-	Công tác thi đua, khen thưởng							304			304	304				304		304	
-	Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền và quy chế phối hợp (Ban Tuyên Giáo Thành ủy)							120			120	120			12	108		108	
-	Kinh phí thực hiện khám sức khỏe định kỳ cán bộ							1.075			1.075	1.075				1.075		1.075	
-	Phụ cấp báo cáo viên theo HD số 06/2011 của Ban tổ chức và Ban tuyên giáo TW							169			169	169				169		169	
-	Phụ cấp cho đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội Thành phố theo HD 167-HD/BTGTW, ngày 26/12/2015 của BTG TW (20 người)							112			112	112				112		112	
-	Phụ cấp cho Ban bảo vệ sức khỏe thành phố							60			60	60				60		60	
-	Mua sắm, bổ sung trang thiết bị, sửa chữa tài sản phòng hoạt động chung, PCCC							350			350	350			35	315		315	
-	Chính trị phí							1.800			1.800	1.800			180	1.620		1.620	
-	Kinh phí chi Đại hội Đảng các cấp (bao gồm cả KP chi đại hội của các đảng bộ cơ sở không có chính quyền cùng cấp.....)							6.372			6.372	-	6.372			6.372		6.372	
-	Chính lý tài liệu							1.000			1.000	1.000			100	900		900	
7.2.2	Đảng ủy CQCQ thành phố	2	2					1.393	346	264	783	898	495	26	-	1.367	584	783	
-	Chi thường xuyên							610	346	264		610		26		584	584	-	
-	Quỹ tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							23			23	23	-			23		23	
-	Kinh phí chi hoạt động của Đảng theo QĐ 99							265			265	265				265		265	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tỉnh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKĐG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tỉnh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Kinh phí chi Đại hội Đảng các cấp							495			495	-	495			495		495	
7.2.3	Dự phòng các nhiệm vụ chưa phân bổ phục vụ Đại hội Đảng cấp Thành phố							1.500			1.500		1.500			1.500		1.500	
7.3	Chi hoạt động đoàn thể	33	28	4	1	-		12.883	6.163	3.352	3.368	12.750	133	335	264	12.284	8.912	3.372	
7.3.1	Hội Chữ Thập đỏ	4		4				1.015	595	224	196	1.015	-	22	-	993	797	196	
-	Chi thường xuyên							819	595	224		819		22		797	797	-	
-	Chi nhiệm vụ hiến máu tình nguyện, Ban chỉ đạo hiến máu							130			130	130				130		130	
-	Qũy tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							66			66	66	-			66		66	
7.3.2	Khối Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội TP	29	28		1			10.668	5.568	3.128	1.972	10.535	133	313	144	10.211	8.115	2.096	
*	Trong định mức							8.696	5.568	3.128	-	8.696	-	313	-	8.383	8.115	268	
-	Công chức (Chi tự chủ)							8.420	5.368	3.052		8.420		305		8.115	8.115	-	
-	Hợp đồng 68/HĐ 111 (Chi không tự chủ)							276	200	76		276		8		268		268	
*	Chi đặc thù Mặt trận tổ quốc							798	-	-	798	665	133	-	33	765	-	765	
-	Qũy tiền thưởng theo Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ							256			256	256	-			256		256	
-	Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng theo QĐ76/2013/QĐ-TTg							50			50	50			5	45		45	
-	Kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng							20			20	20				20		20	
-	Kinh phí chi hoạt động của Đảng theo QĐ 99							54			54	54				54		54	
-	Kinh phí chế độ sinh hoạt phí cho ủy viên UBMTTQ không hưởng lương từ NSNN theo QĐ 33/2014 QĐTTG							52			52	52			5	47		47	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc khối MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội theo TT số 35/2018 của Bộ Tài chính							50			50	50			5	45		45	
-	Hỗ trợ quản lý quỹ vì người nghèo							50			50	50			5	45		45	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo TT số 121/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính (Đã bao gồm Hoạt động lấy phiếu ý kiến của người dân và các hoạt động khác)							100			100	100			10	90		90	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HB 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động Người VN Ưu tiên dùng hàng Việt Nam							33			33	33			3	30		30	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (Đại hội Đảng bộ khối MTTQ năm 2025)							133			133	-	133			133		133	
*	Chi đặc thù Cơ quan Thành đoàn							388	-	-	388	388	-	-	39	349	-	349	
-	Đại hội cháu ngoan Bác Hồ							118			118	118			12	106		106	
-	Chi tham gia tin học trẻ cấp tỉnh, hội thi rung chuông vàng, âm nhạc đường phố, ra quân thanh niên tình nguyện, thấp nền tri ân ngày 27/7 và các khoản phát sinh trong năm							270			270	270			27	243		243	
*	Chi đặc thù Hội Cựu chiến binh							193	-	-	193	193	-	-	19	174		174	
-	Các hoạt động giáo dục, tuyên truyền, các nhiệm vụ phát sinh khác,...							113			113	113			11	102		102	
-	Tổng kết 5 năm thực hiện Mô hình (Tổ tự quản an ninh trật tự khu dân cư do Cựu chiến binh làm nòng cốt) (Giai đoạn 2020-2025)							80			80	80			8	72		72	
*	Chi đặc thù Cơ quan Hội Phụ nữ, bao gồm: Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2019-2025; Tổ chức hội thi dân vũ và Hội thi chi hội trưởng giới; Đề án 938, 939 và các hội nghị, chương trình khác;....							440	-	-	440	440	-	-	44	396		396	
*	Chi đặc thù Cơ quan Hội nông dân							93	-	-	93	93	-	-	9	84	-	84	
-	Hội nghị tổng kết phong trào thi đua "Hội nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp Thành phố giai đoạn 2020-2025"							93			93	93			9	84		84	
*	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động Thành phố							60			60	60				60		60	
-	Hỗ trợ liên đoàn lao động chi hoạt động							60			60	60				60		60	
7.3.3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trụ sở (Do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố thực hiện)							1.200			1.200	1.200			120	1.080		1.080	Nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Điểm a, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
8	An ninh quốc phòng							39.220	-	-	39.220	39.220	-	-	352	38.868		38.868	
8.1	Chi an ninh, phòng cháy, chữa cháy							3.603	-	-	3.603	3.603	-	-	-	3.603		3.603	
*	Công an Thành phố							3.603	-	-	3.603	3.603	-	-	-	3.603		3.603	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tinh giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKDG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tinh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tinh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
-	Chi định mức (Bao gồm cả kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo Thông tư số 40/2023/TT-BTC ngày 09/6/2023 của Bộ Tài chính do Công an Thành phố thực hiện; Chi thực hiện tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra PCCC)							2.782			2.782	2.782				2.782		2.782	
-	Chi hỗ trợ cán bộ quản lý cai nghiện ma túy (TT117/2017, số 124/2018 của BTC và NQ số 18/2023 của HĐND tỉnh)							821			821	821				821		821	
8.2	Chi quốc phòng							35.618	-	-	35.618	35.618	-	-	352	35.266		35.266	
a	Ban chỉ huy Quân sự thành phố							34.798	-	-	34.798	34.798	-	-	270	34.528		34.528	
-	Chi định mức							3.890			3.890	3.890				3.890		3.890	
-	Trợ cấp ngày công và tiền ăn huy động lực lượng DQTV theo luật DQTV và NQ 315 của HĐND tỉnh (Huấn luyện dân quân tự vệ)							20.828			20.828	20.828				20.828		20.828	
-	Trợ cấp gia đình và tiền ăn huy động lực lượng dự bị động viên theo Nghị định số 79/2020/NĐ-CP và Thông tư 78/2020/TT-BQP (Huấn luyện dân quân tự vệ)							1.861			1.861	1.861				1.861		1.861	
-	Trợ cấp ngày công và tiền ăn huấn luyện LL DQ phòng thủ dân sự theo NĐ 02/2019/NĐ-CP (mức trợ cấp 280.800đ/ngày + tiền ăn 65.000đ/ngày)							1.985			1.985	1.985				1.985		1.985	
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của tiểu đội dân quân thường trực							3.534			3.534	3.534				3.534		3.534	
-	Kinh phí duy trì, bảo vệ các căn cứ phòng thủ, chiến đấu, trung tâm chỉ huy TKCN khu vực							1.500			1.500	1.500			150	1.350		1.350	
-	Tăng cường CSVC phục vụ công tác huấn luyện DQTV, TKCN theo Điều 11 NĐ số 165/2016 của Chính phủ							1.200			1.200	1.200			120	1.080		1.080	
b	Phòng Y tế							820	-	-	820	820	-	-	82	738		738	
	Chi khám tuyển sinh, khám tuyển NVQS, Chi xét nghiệm HIV (Theo Thông tư số 105/2023/TT-BQP ngày 06/12/2023 của Bộ Quốc phòng)							820			820	820			82	738		738	
9	Chi khác	-	-	-	-	-	-	35.548	267	180	35.101	35.548		-	6.522	29.026	-	29.026	

STT	Tên Đơn vị	Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	Trong đó					Dự toán Thành phố giao 2025	Trong đó					Tiết kiệm 10% chi TX	Tiết kiệm thêm chi TX không tự chủ theo cơ chế điều hành	Dự toán còn được chi	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Viên chức	HD 111	Hợp đồng Tính giao (giáo dục)	Số người làm việc của ngành giáo dục		Chi lương và CKBG theo lương	Kinh phí hoạt động theo định mức	Các khoản khác, đặc thù	Nguồn ngân sách đảm bảo					Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ	
												Ngân sách Thành phố và nguồn Tỉnh trợ cấp cân đối	Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	C
9.1	Hội người mù	3	3	-	-	-	-	447	267	180	-	447	-	-	-	447	-	447	
-	Chi thường xuyên	3	3					447	267	180		447	-			447		447	
9.2	Hỗ trợ các hội	18	-	-	-	18	-	1.080	-	-	1.080	1.080	-	-		1.080	-	1.080	
+	Hội Luật gia	2				2		120			120	120				120		120	
+	Hội Khuyến học	2				2		120			120	120				120		120	
+	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	4				4		240			240	240				240		240	
+	Hội Người cao tuổi	3				3		180			180	180				180		180	
+	Hội Cựu thanh niên xung phong	3				3		180			180	180				180		180	
+	Câu lạc bộ Hạ Long	4				4		240			240	240				240		240	
9.3	Chi khác do phòng Tài chính - Kế hoạch chi							200			200	200			20	180		180	
9.4	Chi khác do Văn phòng HDND&UBND chi							2.000			2.000	2.000			200	1.800		1.800	
9.5	Viện kiểm sát (Hỗ trợ Cải cách tư pháp)							400			400	400				400		400	
9.6	Tòa án nhân dân (Hỗ trợ Cải cách tư pháp)							400			400	400				400		400	
9.7	Chi cục Thi hành án dân sự (Hỗ trợ Cải cách tư pháp)							350			350	350				350		350	
9.8	Chi phí tuyên truyền, kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động trật tự xây dựng và nuôi trồng thủy sản trên biển Vịnh Hạ Long (Đội Kiểm tra TT đô thị và môi trường Thành phố)							654			654	654			65	589		589	Nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện theo Điểm a, Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
9.9	Chi khác:							30.017			30.017	30.017		-	6.237	23.780		23.780	

Tại Công điện số 85/CD-TTg ngày 02/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ có nội dung chỉ đạo: Phân đầu phần đầu tiết kiệm thêm khoảng 10% chi thường xuyên tăng thêm của **dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024** (sau khi loại trừ các khoản chi tương tự như năm 2024 đã được quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ) để cho các nhiệm vụ cấp thiết, phát sinh, thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội hoặc bổ sung cho chi đầu tư phát triển. Tuy nhiên, qua tính toán dự toán năm 2025 thì dự toán chi thường xuyên năm 2025 sau khi loại trừ các nội dung theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ giảm khoảng 81 tỷ đồng so với dự toán giao năm 2024; Thành phố không phải tiết kiệm nội dung này

TỔNG HỢP DỰ TOÁN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THƯỜNG XUYÊN BỐ TRÍ NGUỒN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND Thành phố Hạ Long)

ĐVT: Đồng/.

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4
	<u>Tổng cộng</u>	<u>284.936</u>	
I	Sự nghiệp môi trường	130.900	
1	Tưới nước rửa đường chống bụi, vận hành hệ thống bơm nước và quét sinh dãi phân cách bằng máy các tuyến đường chính trên địa bàn thành phố Hạ Long năm 2025	6.400	
2	Quản lý, vận hành trông coi bảo vệ cổng chào Cái Lân phường Bãi Cháy, trạm cân hà khánh -phường Hà Khánh năm 2025	900	
3	Dịch vụ Quản lý, vận hành Nhà tang lễ phía Tây Thành phố Hạ Long và dịch vụ vận chuyển, mai táng, chôn cất tử thi vô thừa nhận năm 2025	700	
4	Dịch vụ quản lý, vận hành trạm quan trắc nước thải tự động (06 trạm) năm 2025	5.800	
5	Dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, quản lý vận hành các trạm bơm nước trên địa bàn thành phố năm 2025	19.600	
6	Bảo vệ khu xử lý rác tại xã Hòa Bình năm 2025	1.100	
7	Dịch vụ Thuê máy san gạt rác tại bãi rác xã Hoà Bình, thành phố Hạ Long năm 2025	2.300	
8	Thuê, duy trì nhà vệ sinh di động phục vụ các lễ hội năm 2025	2.100	
9	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Thành phố	92.000	
II	Sự nghiệp thị chính	137.876	
1	Quản lý vận hành hệ thống cột đồng hồ, phường bạch đằng, thành phố hạ long năm 2025	1.600	
2	Quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí và chi phí điện năng tiêu thụ trên địa bàn thành phố hạ long năm 2025	40.000	
2.1	Quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí	14.000	
2.2	Chi phí điện năng tiêu thụ trên địa bàn thành phố hạ long	26.000	
3	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí khu vực thành phố hạ long năm 2025	10.000	
4	Duy trì chăm sóc cây xanh và cắt cỏ đại năm 2025; Cắt tỉa không chế chiều cao, đốn hạ cây sâu bệnh không đảm bảo an toàn trước mùa mưa bão trên địa bàn thành phố năm 2025	75.000	
5	Duy trì, quản lý và sửa chữa máy biến thế đèn công cộng trên địa bàn thành phố hạ long năm 2025	3.000	
6	Quản lý vận hành bãi tắm Hòn Gai phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long năm 2025	4.700	
7	Công trình thực hiện duy trì chăm sóc tại các vườn hoa, tiểu cảnh, tuyến đường năm 2025 (hạng mục phát sinh)	3.400	
8	Giải tỏa, chống dựng, di chuyển cây xanh và sửa chữa, cải tạo bồn cây, vỉa hè tại khu tái định cư Làng Chài, phường Hà Phong	176	Quyết định 12630/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND Thành phố

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4
II	Dự toán chi phí quản lý, giám sát dịch vụ sự nghiệp công, sản phẩm công ích đô thị trên địa bàn thành phố Hạ Long năm 2025	8.160	
III	Sự nghiệp giao thông	8.000	
-	Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường chính trên địa bàn thành phố Hạ Long năm 2025	8.000	

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
	Tổng cộng	2.709.000	
1	Nguồn vốn ngân sách Thành phố tự cân đối	2.286.000	
1.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.319.731	
1.2	Nguồn thu phí tham quan vịnh Hạ Long	960.000	
1.3	Nguồn tăng thu	5.986	
1.4	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)	283	
2	Nguồn vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách Thành phố	423.000	
2.2	Dự án Đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương	273.000	
2.3	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Bệnh viện đa khoa Tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	150.000	

Biểu số 06

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú
			Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó				Vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	
				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
	Tổng cộng	2.709.000	2.286.000	1.319.731	960.000	5.986	283	423.000	
1	Nguồn vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách Thành phố	423.000	-	-	-	-	-	423.000	
1.1	Dự án Đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương	273.000						273.000	
1.2	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Bệnh viện đa khoa Tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	150.000						150.000	
2	Nguồn vốn ngân sách Thành phố tự cân đối	2.286.000	2.286.000	1.319.731	960.000	5.986	283	-	
2.1	Bố trí vốn cho các dự án thanh tất toán dự án hoàn thành	267.468	267.468	197.285	69.900		283		Chi tiết theo Mục I, biểu 7
2.2	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp sang năm 2025	1.896.232	1.896.232	1.000.146	890.100	5.986			Chi tiết theo Mục II, biểu 7

STT	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú
			Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó				Vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	
				Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
2.3	Phân bổ, cấp bổ sung có mục tiêu hỗ trợ ngân sách xã, phường bố trí cho các dự án thực hiện NQ 21-NQ/TU và nông thôn mới chuyển tiếp sang năm 2025	42.300	42.300	42.300					Chi tiết theo Mục III, biểu 7
2.4	Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới của Thành phố	60.000	60.000	60.000					Chi tiết theo Mục biểu 8
2.5	Bố trí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư trong năm 2025	20.000	20.000	20.000					

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025							Ghi chú
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó				Vốn Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=15+20	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20	21
	111	TỔNG					7.293.911	36.927	7.447.816	183.485	7.434.431	3.674.261	2.629.000	2.206.000	1.239.731	960.000	5.986	283	423.000	
I	19	BỔ TRÍ VỐN THANH, TẮT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH SAU QUYẾT TOÁN					1.817.946	4.000	1.641.168	173.186	1.637.982	1.320.242	267.468	267.468	197.285	69.900	-	283	-	
*	7	Lĩnh vực giao thông					1.749.559	4.000	1.561.923	173.186	1.558.737	1.266.583	259.980	259.980	190.580	69.400	-	-	-	
1	1	Đường đầu nối Quốc lộ 279 đến Tỉnh lộ 342, thành phố Hạ Long	B	2023-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	15330/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 3848/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	321.886	-	315.323	118.000	197.323	277.118	33.000	33.000	-	33.000				
2	2	Xây dựng đường liên khu vực và một phần đường chính khu vực thuộc tiểu khu 13.2 tại thôn An Biên, xã Lê Lợi - Giai đoạn 1.	C	2023-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	2908/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	55.385	-	55.400		55.400	45.000	7.900	7.900		7.900				
3	3	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đoạn từ nút giao cầu vượt đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn thôn Trại Me, xã Sơn Dương đến thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm	B	2022-2025	Ban QLDA TP Hạ Long	11711/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 13221/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	812.719	-	646.000		816.000	484.099	156.100	156.100	127.600	28.500				
4	4	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã, đoạn đường từ Mỏ Đồng, xã Sơn Dương đến trung tâm xã Đồng Sơn	B	2022-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	11712/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	374.929	-	374.900		374.900	308.975	57.000	57.000	57.000					
5	5	Đường nối từ đường tỉnh 326 đến khu dân cư đô thị Bắc Sông Trới, huyện Hoành Bồ	B	2020-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	3686 ngày 30/10/2019; 8197 ngày 14/8/2020; 10404 ngày 11/11/2021; 3694 ngày 08/12/2023	155.996	4.000	138.600	55.186	83.414	128.790	3.180	3.180	3.180					
6	6	Xây dựng cầu thay thế tràn qua suối thôn Đất Đỏ, xã Tân Dân	C	2023-2025	Ban QLDA TP Hạ Long	QĐ số 3618/QĐ-UBND ngày 01/12/2023; 12313/QĐ-UBND ngày 12/12/202	14.722	-	16.700		16.700	13.100	800	800	800					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tinh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
7	7	Xây dựng cầu thay thế tràn qua suối thôn Khe Mực, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	C	2023-2025	Ban QLDA TP Hạ Long	QĐ số 3707/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 13212/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	13.922	-	15.000		15.000	9.500	2.000	2.000	2.000					
*	2	Lĩnh vực trụ sở cơ quan nhà nước					9.836	-	11.000	-	11.000	7.587	750	750	750	-	-	-	-	
8	1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND các phường phía Tây, thành phố Hạ Long	C	2024	Ban QLDA TP Hạ Long	2854/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	3.056	-	3.500		3.500	2.445	250	250	250					
9	2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND các phường phía Đông, thành phố Hạ Long	C	2024	Ban QLDA TP Hạ Long	Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	6.780	-	7.500		7.500	5.142	500	500	500					
*	1	Lĩnh vực An ninh					11.000	-	11.000	-	11.000	8.991	500	500	500	-	-	-	-	
10	1	Trụ sở Công an xã Vũ Oai tại xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	C	2023-2025	Ban QLDA TP Hạ Long	1377/QĐ-UBND ngày 29/5/2023; 13207/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	11.000	-	11.000		11.000	8.991	500	500	500					
*	4	Lĩnh vực Văn hoá					19.163	-	20.300	-	20.300	14.550	3.300	3.300	3.300	-	-	-	-	
11	1	Nhà văn hoá khu Vạn Yên, phường Việt Hưng	C	2022-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	6.323		6.800		6.800	4.800	1.000	1.000	1.000					
12	2	Nhà văn hóa khu 4A, phường Hà Phong	C	2022-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	Quyết định số 4043/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	5.751		6.400		6.400	4.500	1.000	1.000	1.000					
13	3	Nhà văn hoá khu 7, phường Việt Hưng	C	2022-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	4.689		4.700		4.700	3.300	1.000	1.000	1.000					
14	4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	C	2024	Ban QLDA TP Hạ Long	Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	2.400	-	2.400		2.400	1.950	300	300	300					
*	2	Lĩnh vực Giáo dục					18.494	-	23.800	-	23.800	16.100	1.600	1.600	1.600	-	-	-	-	
15	1	Xây dựng công trình thuộc điểm trường Hà Lũng - Trường Tiểu học Sơn Dương tại xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024	Ban QLDA TP Hạ Long	QĐ số 3572/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	10.216		11.200		11.200	9.200	1.000	1.000	1.000					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú		
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)			
16	2	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hoà Bình (điểm trường: Trung tâm, Thác Cát), xã Hoà Bình, thành phố Hạ Long	C	2024	Ban QLDA TP Hạ Long	3780/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	8.278	-	12.600		12.600	6.900	600	600	600						
*	3	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế					9.894	0	13.145	0	13.145	6.432	1.338	1.338	555	500	-	283		-	
17	1	Xây dựng Nhà vệ sinh công cộng tại đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	C	2023-2025	Ban QLDA TP Hạ Long	2614/QĐ-UBND ngày 13/9/2023; 13218/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	6.059	-	6.300		6.300	5.200	500	500		500					
18	2	Hạ tầng kỹ thuật điểm tái định cư tại thôn Đồng Quặng, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	C	2023-2025	Ban QLDA TP Hạ Long	1344/QĐ-UBND ngày 25/5/2023; 13206/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.200	-	3.500		3.500	1.222	500	500	500						
19	3	Tuyến đường phía đông quy hoạch KTX Bãi phim cột 8, phường hồng Hà, TP Hạ Long	B	2023-2024	Ban QLDA TP Hạ Long	QĐ 55/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 và 3342/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	635		3.345		3.345	10	338	338	55			283			
II	66	BÓ TRÍ VỐN DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP					5.315.156	32.927	5.624.593	10.299	5.614.394	2.244.356	2.319.232	1.896.232	1.000.146	890.100	5.986	-	423.000		
*	9	Lĩnh vực giao thông					2.259.646	-	2.346.946	-	2.346.946	1.116.214	1.096.800	823.800	414.200	409.600	-	-	273.000		
20	1	Cải tạo tuyến đường Vân Phong, phường Hoành Bồ	C	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	2743/QĐ-UBND ngày 21/9/2023; 13223/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	57.188	-	58.200		58.200	-	53.150	53.150	53.150						
21	2	Tuyến đường nối QL 18A phường Hồng Hải(đoạn đường Bùi Thị Xuân) với tỉnh lộ 336, Hà Lâm	B	2022 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	QĐ 11709/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 3732/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 105222/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	468.886	-	468.886	-	468.886	392.006	75.000	75.000		75.000					
22	3	Tuyến đường dọc mương, bên trái tuyến từ cầu K67 phường Hà Khánh qua cầu Nước Mặn đến đường 336 phường Hà Lâm	B	2022-2025	BQLDA ĐTXD TP	QĐ 11710/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 13215/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	410.100	-	410.100	-	410.100	325.742	70.000	70.000		70.000					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025							Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó				Vốn Tinh hỗ trợ có mục tiêu		
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)			
23	4	Tuyến đường đi qua khu vực các ô đất từ ô số 40 đến ô số 63 thuộc quy hoạch khu tự xây đất đến cột 5, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	C	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	4094/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; 3724/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 13222/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	29.965		33.000	-	33.000	26.489	2.400	2.400		2.400					
24	5	Đường trục vào xóm Đèo Thông, xã Đồng Lâm	C	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	4761/QĐ-UBND ngày 26/12/2022; 13210/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	9.211		10.760	-	10.760	7.278	450	450	450						
25	6	Đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương	B	2023-2024	BQLDA ĐTXD TP	634/QĐ-UBND ngày 14/03/2023; 3124/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	901.638	-	982.000	-	982.000	257.291	633.000	360.000	360.000					273.000	
26	7	Đường trục thôn nối tiếp vào Đồn Hang, thôn Khe Lèn, xã Đồng Lâm.	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	1525/QĐ-UBND ngày 12/6/2023; 13209/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	6.074		7.400	-	7.400	5.408	600	600	600						
27	8	Tuyến đường An Tiêm qua khu công nghiệp Việt Hưng đến ngã tư Vạn Yên, thành phố Hạ Long	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3100 ngày 22/3/2024	236.400	-	236.400	-	236.400	60.000	169.200	169.200		169.200					
28	9	Xây dựng đường liên khu vực, đường chính khu vực thuộc tiểu khu 13.2 tại thôn An Biên, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long (giai đoạn 2) và Đường giao thông xung quanh Đền thờ Vua Lê, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	2886/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	140.184	-	140.200	-	140.200	42.000	93.000	93.000		93.000					
*	3	Lĩnh vực trụ sở cơ quan nhà nước					65.283	-	71.500	-	71.500	37.430	15.810	15.810	15.810	-	-	-	-	-	
29	1	Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cao Thắng	C	2023-2024	BQLDA ĐTXD TP	651/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	34.156		35.000	-	35.000	18.230	10.000	10.000	10.000						
30	2	Chỉnh trang khuôn viên trụ sở Thành ủy, trụ sở HĐND và UBND thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	2881/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	6.021	-	8.000		8.000	5.200	810	810	810						
31	3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3690/QĐ-UBND ngày 8/12/2023	25.106		28.500	-	28.500	14.000	5.000	5.000	5.000						

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tinh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
*	3	Lĩnh vực An ninh					33.915	-	43.270	-	43.270	-	18.115	18.115	18.115	-	-	-	-	
32	1	Trụ sở Công an xã Sơn Dương	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	5031/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; 13225/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	10.912		15.910	-	15.910	-	5.912	5.912	5.912					
33	2	Trụ sở Công an xã Lê Lợi	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	5030/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; 13228/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	10.645		12.960	-	12.960	-	5.645	5.645	5.645					
34	3	Trụ sở Công an xã Bằng Cả, xã Bằng Cả	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	1789/QĐ-UBND ngày 07/7/2023; 13227/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	12.358		14.400	-	14.400	-	6.558	6.558	6.558					
*	5	Lĩnh vực văn hoá					39.226	-	41.400	-	41.500	22.500	15.915	15.915	15.915	-	-	-	-	
35	1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cây Thị, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3966/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	7.556	-	7.600	-	7.600	3.000	4.000	4.000	4.000					
36	2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Giang, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3971/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	6.048	-	6.300	-	6.300	4.000	2.000	2.000	2.000					
37	3	Xây dựng nhà văn hoá thôn Đồng Vang, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 3969/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	5.882	-	6.200	-	6.200	4.000	1.800	1.800	1.800					
38	4	Xây dựng mới Nhà văn hoá thôn Đẻ E, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	11282/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	6.523		7.200	-	7.200	3.500	2.993	2.993	2.993					
39	5	Xây dựng Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Đồng Lâm, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	11279/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	13.217		14.100	-	14.200	8.000	5.122	5.122	5.122					
*	15	Lĩnh vực Giáo dục					293.416	32.927	380.407	10.299	370.108	182.419	142.799	142.799	136.813	-	5.986	-	-	
40	1	Dự án trường mầm non thị trấn Trới (giai đoạn 2) đạt chuẩn Quốc gia (Dự án PPP)	B		BQLDA ĐTXD TP	568/QĐ-UBND ngày 21/3/2016		8.922	15.600	3.120	12.480	12.480	3.120	3.120	3.120					
41	2	Dự án trường Mầm non xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn quốc gia (Dự án PPP)	B		BQLDA ĐTXD TP	569/QĐ-UBND ngày 21/3/2016		9.756	17.410	3.482	13.928	13.928	3.482	3.482	3.482					
42	3	Dự án trường Tiểu học xã Quảng La, huyện Hoành Bồ đạt chuẩn QG (Dự án PPP)	B		BQLDA ĐTXD TP	QĐ số 3815/QĐ-UBND ngày 14/12/2023		14.249	20.697	3.697	17.000	14.788	3.697	3.697	3.697					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025							Ghi chú
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó				Vốn Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
43	4	Xây mới Trường trung học cơ sở Trọng Điểm tại khu 6B, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	QB số 3815/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	165.658		184.200	-	184.200	78.823	80.000	80.000	74.014		5.986			
44	5	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3797/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.350	-	5.600	-	5.600	3.000	1.300	1.300	1.300					
45	6	Đầu tư hệ thống phòng cháy và chữa cháy trường Tiểu học Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3803/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.223	-	5.300	-	5.300	3.000	1.200	1.200	1.200					
46	7	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Tiểu học và THCS Hà Trung (cơ sở 1) thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	QĐ 3782/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.954	-	5.000	-	5.000	2.500	2.000	2.000	2.000					
47	8	Hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Tiểu học và THCS Hà Trung (cơ sở 2) thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	QĐ 3783/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.611	-	5.300	-	5.300	2.500	2.000	2.000	2.000					
48	9	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng La (03 điểm trường: Trung tâm, Tổng hợp, Xóm mới), xã Quảng La, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3793/QĐ-UBND ngày 14/12/2023; 13224/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	13.646	-	14.800	-	14.800	10.000	2.500	2.500	2.500					
49	10	Mở rộng khuôn viên, xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Bằng Cả, xã Bằng Cả, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3792/QĐ-UBND ngày 14/12/2023; 13220/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	11.873		14.200	-	14.200	9.500	2.000	2.000	2.000					
50	11	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Sơn Dương (điểm trường Trung tâm), xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	987/QĐ-QLDA ngày 29/01/2024	24.400	-	28.700		28.700	11.100	10.000	10.000	10.000					
51	12	Xây dựng bổ sung nhà học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Dân, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	1270/QĐ-QLDA ngày 21/8/2024	23.829	-	27.600		27.600	9.800	10.500	10.500	10.500					
52	13	Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Tân Dân, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3972/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	13.570	-	13.600		13.600	4.000	9.000	9.000	9.000					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tinh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
53	14	Xây mới điểm trường Mầm non thôn Đồng Giũa, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3968//QĐ-QLDA ngày 09/4/2024	10.925	-	11.000		11.000	3.000	6.000	6.000	6.000					
54	15	Xây mới điểm trường Mầm non thôn Đồng Vang, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	3970/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	11.378	-	11.400		11.400	4.000	6.000	6.000	6.000					
*	28	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế khác					2.477.870	-	2.595.270	-	2.595.270	846.485	932.100	782.100	301.600	480.500	-	-	150.000	-
55	1	Quảng trường, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật kết nối khu văn hoá Núi Bài Thơ, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long	B	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	3250/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 2484/QĐ-UBND ngày 07/3/2024; 12655/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	211.957	-	213.100		213.100	174.000	6.000	6.000		6.000				
56	2	Hạ tầng kỹ thuật tái định cư khu dân cư đô thị tại quỹ đất liền kề với khu đô thị tại các phường Cao Thắng, Hà Khánh và Hà Lâm	B	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	648/QĐ-UBND ngày 15/3/2023; 13211/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	62.825		60.700		60.700	28.930	25.000	25.000	25.000					
57	3	Đầu tư cải tạo một số tuyến đường xương cá tại cột 3, cột 5, cột 8 phường Hồng Hải, Hồng Hà và khu vực Cài Dăm, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	B	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	2744/QĐ-UBND ngày 21/9/2023; 12821/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	162.289	-	162.290		162.290	124.742	30.000	30.000		30.000				
58	4	Bảo quản, tu bổ đối với điểm di tích Ao cá Bác Hồ thuộc di tích lịch sử Khu lưu niệm Bác Hồ trên đảo Tuần Châu, thành phố Hạ Long	C	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	1877/QĐ-UBND ngày 14/7/2023; 13217/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	31.085	-	31.600		31.600	15.050	15.000	15.000		15.000				
59	5	Hạ tầng kỹ thuật điểm tái định cư tại thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	C	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	1342/QĐ-UBND ngày 25/5/2023; 13208/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	881	-	1.200		1.200	143	600	600	600					
60	6	Cải tạo, nâng cấp hồ điều hòa đập ông Đồ và hệ thống đường, cống thoát nước tổ 1, khu Yên Cư, phường Đại Yên	C	2023-2025	BQLDA ĐTXD TP	1630/QĐ-UBND ngày 23/6/2023; 13219/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	13.001	-	14.900		14.900	8.256	3.000	3.000	3.000					
61	7	HTKT khu tái định cư tại khu 2, phường Hoành Bồ	B	2023-2024	BQLDA ĐTXD TP	11718/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 13214/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	58.094		61.850		61.850	20.944	35.000	35.000	35.000					
62	8	Xây dựng 03 nhà vệ sinh công cộng tại các khu đất dịch vụ bãi biển thuộc phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	C	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	QĐ số 3774/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	14.765		16.500		16.500	2.237	12.000	12.000		12.000				

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tinh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
63	9	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại các xã Sơn Dương, Đồng Lâm, Vũ Oai, Hoà Bình, thành phố Hạ Long	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3795/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	82.560	-	82.600		82.600	30.000	50.000	50.000	50.000					
64	10	Công viên cây xanh từ khu vực Đền Đức Ông Trần Quốc Nghiễn đến cầu Bài Thơ tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long	B	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	236.373		238.200		238.200	146.856	89.500	89.500		89.500				
65	11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	2894/QĐ-UBND ngày 18/03/2024	59.999	-	60.000		60.000	2.000	44.000	44.000	44.000					
66	12	Hạ tầng, chỉnh trang đô thị khu dân cư phía bên trái tuyến đường Quốc lộ 18A lên trung tâm hội nghị FLC thuộc khu 7A, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	B	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	2893/QĐ-UBND ngày 18/03/2024	81.970	-	86.200		86.200	35.000	40.000	40.000		40.000				
67	13	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại các lô đất nhà ở liên kế thuộc khu trung tâm xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	3101/QĐ-UBND ngày 22/3/2024	38.989	-	45.830		45.830	11.576	27.000	27.000	27.000					
68	14	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng khu dân cư hiện trạng phía nam đường Tô Hiến Thành (khu vực phía trước trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Trần Hưng Đạo), phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	2887/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	26.655	-	27.500		27.500	16.600	8.500	8.500		8.500				
69	15	Xây dựng đường dây trung thế 35KV cấp điện cho một số dự án tại thôn Đồng Sang, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	2901/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	7.906	-	8.700		8.700	5.500	1.000	1.000	1.000					
70	16	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 3988/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	14.200	-	14.200		14.200	6.800	5.500	5.500	5.500					
71	17	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long - Giai đoạn 2	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	66.300	-	66.300		66.300	3.794	60.000	60.000	60.000					
72	18	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Hoà Bình, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	4044/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	14.403		17.300		17.300	5.000	7.500	7.500	7.500					
73	19	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	20.200		20.200		20.200	6.000	13.000	13.000	13.000					
74	20	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	24.300		24.300		24.300	10.357	12.000	12.000	12.000					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
75	21	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Bằng Cả, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	QĐ số 3989/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	15.000	-	15.000		15.000	7.700	5.000	5.000	5.000					
76	22	Đầu tư cải tạo hạ tầng khu vực trung tâm xã Dân Chủ, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 4193/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	21.400	-	21.400		21.400	6.000	13.000	13.000	13.000					
77	23	Hạ tầng kỹ thuật tạo cảnh quan trên mặt tuyến đường tại phố Hải Hà, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 3983/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	6.010	-	11.000		11.000	3.500	2.000	2.000		2.000				
78	24	Hạ tầng kỹ thuật tạo cảnh quan trên mặt tuyến đường tại phố Hải Thịnh, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 3984/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	4.897	-	8.600		8.600	2.500	2.000	2.000		2.000				
79	25	Hạ tầng kỹ thuật tạo cảnh quan trên mặt tuyến đường tại phố Hải Lộc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 3985/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	6.609	-	9.100		9.100	3.000	3.500	3.500		3.500				
80	26	Hạ tầng, cảnh quan xung quanh Đền vua Lê Thái Tổ, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	192.700	-	192.700		192.700	20.000	160.000	160.000		160.000				
81	27	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Bệnh viện đa khoa Tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	840.068		892.000		892.000	100.000	150.000						150.000	
82	28	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường khu vực cột 3, cột 5, cột 8, phường Hồng Hải, Hồng Hà, thành phố Hạ Long - Giai đoạn 3	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	7801/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	162.434	-	192.000		192.000	50.000	112.000	112.000		112.000				
*	3	Lĩnh vực cấp nước					145.800	-	145.800	-	145.800	39.307	97.693	97.693	97.693	-	-	-	-	
83	1	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại các xã Dân Chủ, Quảng La, Bằng Cả và Tân Dân, thành phố Hạ Long	B	2024 - 2025	BQLDA ĐTXD TP	3794/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	91.600	-	91.600		91.600	23.307	66.693	66.693	66.693					
84	2	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung tại xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	30.300	-	30.300		30.300	9.000	18.000	18.000	18.000					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tinh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
85	3	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung tại xã Kỳ Thượng, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	BQLDA ĐTXD TP	Quyết định số 4192/QĐ-UBND ngày	23.900	-	23.900		23.900	7.000	13.000	13.000	13.000					
III	26	Phân bổ vốn cấp bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các phường, xã triển khai thực hiện các công trình chuyển tiếp sang năm 2025					160.808	-	182.055	-	182.055	109.663	42.300	42.300	42.300					
*	3	Phường Hồng Hải					15.308		20.100		20.100	6.500	8.750	8.750	8.750					
86	1	Nhà văn hóa khu 10, phường Hồng Hải	C	2024-2025	UBND phường Hồng Hải	QĐ số 345/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	5.620		5.900		5.900	1.500	4.100	4.100	4.100					
87	2	Cải tạo tuyến đường liên tổ 2, 4, 6 khu 9, phường Hồng Hải	C	2024 - 2025	UBND phường Hồng Hải	Quyết định số205/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	5.298		7.500		7.500	3.000	2.270	2.270	2.270					
88	3	Cải tạo tuyến đường liên tổ 1A, 1B, 2 và 3 khu 9, phường Hồng Hải	C	2024 - 2025	UBND phường Hồng Hải	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	4.390		6.700		6.700	2.000	2.380	2.380	2.380					
*	2	Phường Hà Khánh					8.674		9.910		9.910	4.900	3.750	3.750	3.750					
89	1	Nhà văn hóa khu phố 1, phường Hà Khánh	C	2024-2025	UBND phường Hà Khánh	Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND phường	5.670		6.110		6.110	3.400	2.250	2.250	2.250					
90	2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 27 khu 5, phường Hà Khánh	C	2024 - 2025	UBND phường Hà Khánh	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	3.004		3.800		3.800	1.500	1.500	1.500	1.500					
*	3	Phường Hà Phong					21.245		24.950		24.950	13.500	5.980	5.980	5.980					
91	1	Nhà văn hóa khu 6B, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	UBND phường Hà Phong	Quyết định số 136QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND phường	8.363		8.430		8.430	6.500	1.450	1.450	1.450					
92	2	Nhà văn hóa khu 5, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	UBND phường Hà Phong	Quyết định số 158QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND phường	5.998		7.920		7.920	4.000	1.320	1.320	1.320					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
93	3	Đường ven suối Lộ Phong, tổ 8A, 9A, khu 1, phường Hà Phong	C	2024-2025	UBND phường Hà Phong	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	6.884		8.600		8.600	3.000	3.210	3.210	3.210					
*	3	Phường Bạch Đằng					24.176	0	24.180	0	24.180	19.595	1.749	1.749	1.749					
94	1	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa khu phố 1,2,3,4,5,5B và 6, phường Bạch Đằng	C	2024	UBND phường Bạch Đằng	Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND phường	4.206		4.210		4.210	3.800	200	200	200					
95	2	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thuộc tổ 79, 82, 83, 85 khu 5 phường Bạch Đằng	C	2023	UBND phường Bạch Đằng	QĐ số 328-QĐ-UBND ngày 09/12/2022	10.920		10.920		10.920	8.392	1.030	1.030	1.030					Bổ trí vốn QT dự án
96	3	Cải tạo hệ thống thoát nước chống ngập úng và nâng cấp các tuyến đường cạnh chợ Hạ Long 1 (tại các tuyến Truyền Đăng, tuyến Trần Quốc Tảng), thuộc khu phố 6 phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long	C	2023	UBND phường Bạch Đằng	QĐ số 327-QĐ-UBND ngày 09/12/2022	9.050		9.050		9.050	7.403	519	519	519					Bổ trí vốn QT dự án
*	1	Phường Cao Thắng					9.400		9.400		9.400	3.094	6.000	6.000	6.000					
97	1	Mở rộng tuyến đường giáp phía Nam lô đất 12 theo Quy hoạch cải tạo, chỉnh trang khu dân cư khu 1, phường Cao Thắng	C	2023-2025	UBND phường Cao Thắng	QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 12/12/2022; 241/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	9.400		9.400		9.400	3.094	6.000	6.000	6.000					
*	8	Phường Hà Khẩu					45.708		50.370		50.370	35.600	8.285	8.285	8.285					
98	1	Nhà văn hóa khu 2, phường Hà Khẩu	C	2024-2025	UBND phường Hà Khẩu	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND phường	4.920		6.890		6.890	3.800	1.050	1.050	1.050					
99	2	Nhà văn hóa khu 3, phường Hà Khẩu	C	2024-2025	UBND phường Hà Khẩu	Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND phường	6.375		6.970		6.970	4.500	1.500	1.500	1.500					
100	3	Nhà văn hóa khu 5, phường Hà Khẩu	C	2024-2025	UBND phường Hà Khẩu	Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND phường	10.192		10.470		10.470	7.500	2.450	2.450	2.450					
101	4	Nhà văn hóa khu 6, phường Hà Khẩu	C	2024-2025	UBND phường Hà Khẩu	Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND phường	6.640		6.650		6.650	4.700	1.700	1.700	1.700					
102	5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 51, khu 5, phường Hà Khẩu	C	2024-2025	UBND Phường Hà Khẩu	QĐ số 96/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND phường	4.052		4.240		4.240	3.500	350	350	350					

TT	SL	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn cấp 2021-2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025						Ghi chú	
									Tổng số	2021	2022-2025		Tổng số	Vốn ngân sách Thành phố	Trong đó					Vốn Tinh hỗ trợ có mục tiêu
															Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu phí tham quan Vịnh	Nguồn tăng thu	Nguồn kết dư (Thu đóng góp)		
103	6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tổ 52 sang tổ 55, khu 5, phường Hà Khẩu	C	2024-2025	UBND Phường Hà Khẩu	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND phường	6.648		6.900		6.900	5.700	625	625	625					
104	7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 68, khu 7, phường Hà Khẩu	C	2024-2025	UBND Phường Hà Khẩu	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND phường	4.345		4.550		4.550	3.700	410	410	410					
105	8	Cải tạo tuyến đường từ Tiểu đoàn 184 đến tổ 5, khu 1, phường Hà Khẩu	C	2024 - 2025	UBND phường Hà Khẩu	Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	2.536		3.700		3.700	2.200	200	200	200					
*	1	Phường Việt Hưng					6.750	0	7.805	0	7.805	5.524	600	600	600					
106	1	Nhà văn hoá khu phố 1, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	UBND phường Việt Hưng	QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND phường	6.750		7.805		7.805	5.524	600	600	600					
*	4	Phường Hoàng Bồ					26.415		31.830		31.830	19.450	5.686	5.686	5.686					
107	1	Nhà Văn hóa khu Trới 1, phường Hoàng Bồ	C	2024-2025	UBND phường Hoàng Bồ	QĐ số 152/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND phường	6.150		7.030		7.030	4.380	1.628	1.628	1.628					
108	2	Nhà Văn hóa khu Trới 8, phường Hoàng Bồ	C	2024-2025	UBND phường Hoàng Bồ	QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND phường	7.243		8.750		8.750	5.480	1.418	1.418	1.418					
109	3	Nhà Văn hóa khu Trới 2, phường Hoàng Bồ	C	2024-2025	UBND phường Hoàng Bồ	QĐ số 168/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND phường	6.579		7.810		7.810	4.755	1.318	1.318	1.318					
110	4	Nhà Văn hóa khu Trới 5, phường Hoàng Bồ	C	2024-2025	UBND phường Hoàng Bồ	QĐ số 169/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND phường	6.443		8.240		8.240	4.835	1.322	1.322	1.322					
*	1	Xã Thống Nhất					3.132		3.510		3.510	1.500	1.500	1.500	1.500					
111	1	Kiến cổ hóa tuyến đường nội đồng thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất (đoạn từ nhà ông Trần Văn Hồng sang cánh đồng La Cà)	C	2024-2025	UBND Xã Thống Nhất	QĐ số 37/QĐ-UBND ngày 28/02/2024; 265/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND xã	3.132		3.510		3.510	1.500	1.500	1.500	1.500					

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CHO CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 13299/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Trong đó	Ghi chú
									Nguồn thu tiền sử dụng đất	
3	Tổng cộng					68.269	69.600	60.000	60.000	
	Lĩnh vực trụ sở cơ quan quản lý nhà nước					51.051	51.700	45.000	45.000	
1	Xây dựng mới Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đồng Lâm, tại xã Đồng Lâm	C	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD Thành phố	Quyết định số 13226/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	23.431	23.400	20.000	20.000	
2	Xây dựng mới Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kỳ Thượng, tại xã Kỳ Thượng, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	Ban QLDA ĐTXD Thành phố	Quyết định số 13192/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	27.620	28.300	25.000	25.000	
	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					17.218	17.900	15.000	15.000	
3	Xây mới trường mầm non xã Lê Lợi - Điểm trường mầm non thôn Đẻ E, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	C	2024-2025	Ban QLDA ĐTXD Thành phố	Quyết định số 13193/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	17.218	17.900	15.000	15.000	